



第12課:音・楽・歌・自・転・乗・写・真・台・央・映・画・羊・洋・服・着

1	音	おと、 ね	音			
			おと			
			âm thanh, tiếng			
1	ÂM tiếng động	オン イン	発音	母音	子音	
			はつおん	ぼいん	しいん	
			phát âm	nguyên âm	phụ âm	
2	楽	たの・しい たの・しむ	楽しい	楽しみ	楽しむ	
			たのしい	たのしみ	たのしむ	
			vui vẻ	vui thích, hào hứng	hứng thú, vui thích	
2	LẠC vui	ガク ラク	音楽	楽な		
			おんがく	らくな		
			âm nhạc	thoải mái		
3	歌	うた うた・う	歌	歌う		
			うた	うたう		
			bài hát	hát		
3	CA hát	カ	歌手	国歌		
			かしゅ	こっか		
			ca sĩ	Quốc ca		
4	自	みずから				
4	TỰ minh	ジ シ	自分	自動車	自然	
			じぶん	じどうしゃ	しぜん	
			tự mình	xe ô tô	tự nhiên	
5	転	ころ・ぶ	転ぶ			
			ころぶ			
			vấp, ngã, lăn			
5	CHUYỀN chuyển động	テン	自転車	運転	運転手	
			じてんしゃ	うんてん	うんてんしゅ	
			xe đạp	lái xe, vận hành	người lái xe	

6	乗	の・る の・せる	乗る	乗り物	乗り換える	
			<u>の</u> る	<u>の</u> りもの	<u>の</u> りかえる	
			lên xe	phương tiện đi lại, xe cộ	đổi xe	
THỪA lên xe	ジョウ		乗客			
			<u>じょう</u> きゃく			
			hành khách			
7	写	うつ・す うつ・る	写す			
			<u>うつ</u> す			
			chụp, chép lại			
TẢ miêu tả	シャ		写真			
			<u>しゃ</u> しん			
			ảnh			
8	真	ま	真ん中	真っ黒	真っ白	真夜中
			<u>ま</u> んなか	<u>ま</u> っくろ	<u>ま</u> っしろ	<u>ま</u> よなか
			chính giữa	đen tuyền	trắng tinh	nửa đêm
CHÂN chân thực	シン		写真家			
			<u>しゃ</u> しんか			
			nhà nhiếp ảnh			
9	台	ダイ タイ	二台	台所	台風	台湾
			<u>に</u> だい	<u>だい</u> どころ	<u>たい</u> ふう	<u>たい</u> わん
			2 chiếc (xe, máy móc...)	bếp	bão	Đài Loan
10	央	オウ	中央	中央線		
			<u>ちゅう</u> おう	<u>ちゅう</u> おうせん		
			trung ương	đường (tuyến) trung tâm		
11	映	うつ・す うつ・る	映す			
			<u>うつ</u> す			
			soi, chiếu, chiếu phim			
ÁNH, ẢNH Phim ảnh	エイ		映画	映画館		
			<u>えい</u> が	<u>えい</u> がかん		
			phim	rạp chiếu phim		



12	画	えが・く はが・る かく・する かぎ・る						
			HOẠ, HOẠCH kế hoạch	ガ カク	計画	画家	漫画	
					けい <u>かく</u> kế hoạch	が <u>か</u> họa sĩ	まん <u>が</u> truyện tranh	
13	羊	ひつじ	羊	子羊				
			<u>ひつじ</u>	こ <u>ひつじ</u>				
			con cừu/ dê	con cừu con				
	DƯƠNG dê	ヨウ	羊毛					
			<u>ようもう</u> lông cừu					
14	洋	ヨウ	洋服	西洋	洋食	太平洋		
			<u>ようふく</u>	せい <u>よう</u>	<u>ようしょく</u>	たいへい <u>よう</u>		
			Âu phục	phương Tây	đồ ăn phương Tây	Thái Bình Dương		
15	服	ふく	服	和服	洋服			
			<u>ふく</u>	わ <u>ふく</u>	<u>ようふく</u>			
			quần áo	quần áo Nhật	Âu phục			
16	着	きる ぎ つく	着る	上着	下着	着く		
			<u>きる</u>	うわ <u>ぎ</u>	した <u>ぎ</u>	つく		
			mặc	áo khoác	quần áo lót	đến nơi		
	TRƯỚC mặc (áo), tới nơi	チャク ジャク	到着					
			とう <u>ちやく</u> đến nơi					